

Bản án số: 01/2023/DS-PT

Ngày 03/01/2023

V/v tranh chấp về thừa kế quyền
sử dụng đất và di dời tài sản trả lại
quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Lâm;

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Vĩnh Khương;

Ông Trần Nam Trung.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Út, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa:
Bà Huỳnh Thị Mỹ Liên, Kiểm sát viên.

Trong các ngày 28 tháng 12 năm 2022 và ngày 03 tháng 01 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 171/2022/TLPT-DS ngày 27 tháng 10 năm 2022, về tranh chấp về thừa kế quyền sử dụng đất và di dời tài sản trả lại quyền sử dụng đất.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 67/2022/DS-ST ngày 05 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 224/2022/QĐ-PT ngày 15 tháng 11 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Huỳnh Văn D;

Địa chỉ: Ấp M, xã M, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

- Bị đơn: Ông Huỳnh Văn Ch;

Địa chỉ: Ấp M, xã M, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Huỳnh Văn H;

Địa chỉ: Ấp M, xã M, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

2. Bà Huỳnh Thị N;

Địa chỉ: Ấp M, xã M, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

3. Bà Huỳnh Thị S;

Địa chỉ: Ấp M, xã M, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

4. Ông Huỳnh Văn D1;

Địa chỉ: Ấp M, xã M, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

5. Ông Huỳnh Văn G (chết ngày 03/01/2022);

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Huỳnh Văn G: Bà Nguyễn Thị Ng (vắng mặt) và ông Huỳnh Văn D2 (có mặt); cùng địa chỉ: Ấp M, xã M, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng.

6. Bà Huỳnh Thị M;

Địa chỉ: Ấp P, xã P, huyện P, tỉnh Bạc Liêu. (vắng mặt)

Người đại diện hợp pháp của bà Huỳnh Thị M: Ông Huỳnh Văn Ch; địa chỉ: Ấp M, xã M, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng; là người đại diện theo ủy quyền của bà Huỳnh Thị M (văn bản ủy quyền ngày 27/12/2022). (có mặt)

7. Bà Huỳnh Thị Ph;

Địa chỉ: Ấp M, xã M, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

8. Bà Bùi Thị Hồng T;

Địa chỉ: Ấp M, xã M, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

9. Ông Huỳnh Thanh Tr;

Địa chỉ: Ấp M, xã M, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

10. Bà Phạm Thị H1;

Địa chỉ: Ấp M, xã M, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

11. Ông Huỳnh Trường G1;

Địa chỉ: Ấp M, xã M, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

12. Bà Trang Thị C;

Địa chỉ: Ấp M, xã M, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

13. Bà Nguyễn Thị Ng;

Địa chỉ: Ấp M, xã M, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

14. Ông Huỳnh Văn D2;

Địa chỉ: Ấp M, xã M, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

15. Bà Nguyễn Thị S1;

Địa chỉ: Ấp M, xã M, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

16. Bà Lê Thị Th;

Địa chỉ: Ấp M, xã M, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

- *Người kháng cáo:*

1. Ông Huỳnh Văn D - Nguyên đơn.

2. Ông Huỳnh Văn Ch - Bị đơn.

3. Ông Huỳnh Văn H, bà Huỳnh Thị N, ông Huỳnh Văn D1, bà Huỳnh Thị M, bà Huỳnh Thị Ph, ông Huỳnh Văn D2 - Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Huỳnh Văn D trình bày:

Cha mẹ ông là cụ Huỳnh Văn T1 (sinh năm 1933, chết năm 2014) và Phạm Thị T2 (sinh năm 1935, chết năm 2016), có tất cả 09 người con gồm ông là Huỳnh Văn D, ông Huỳnh Văn H, bà Huỳnh Thị N, bà Huỳnh Thị S, ông Huỳnh Văn D1, ông Huỳnh Văn G (đã chết ngày 03/01/2022), bà Huỳnh Thị M, bà Huỳnh Thị Ph và ông Huỳnh Văn Ch, không có con nuôi hay con riêng nào khác, ông bà nội, ông bà ngoại của ông cũng đã chết từ lâu, chết trước cha mẹ ông.

Cha mẹ ông chết để lại di sản gồm 02 thửa đất: Thửa số 153, tờ bản đồ số 6, diện tích được cấp 16.870m², loại đất 2L và thửa số 154, tờ bản đồ số 6, diện tích được cấp 7.780m², loại đất T+LNK, cùng tọa lạc tại ấp M, xã M, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng, do cha ông là cụ Huỳnh Văn T1 đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Hiện nay, thửa đất số 153 do ông Ch canh tác diện tích 09 công tầm cây và vợ con ông G canh tác 03 công tầm cây, còn thửa đất số 154 do 04 anh em trai cất nhà ở trên đất gồm nhà cha mẹ ông chết để lại do ông Ch cùng vợ là Trang Thị C đang quản lý, sử dụng để thờ cúng cha mẹ ông; nhà của vợ chồng ông G; nhà của vợ chồng ông D1 và nhà của vợ chồng ông.

Cha mẹ ông chết không có để lại di chúc các thửa đất này cho ai. Tuy nhiên, khi cha mẹ ông còn sống, thời điểm Nhà nước mức kinh năm 1993, cha ông có chia thửa đất 154 cho 04 người anh em trai đang ở trên đất hiện nay, mỗi người được cho chiều ngang là 05 tầm (tương đương 15m), chạy dài từ mặt lộ đến hết thửa đất (giáp kênh máng). Ông D1 được cho 05 tầm ngang ngay nền nhà ông D1 ở hiện nay, kế tiếp 05 tầm ngang cho ông, phần đất của ông G được cho là ngay nền nhà của ông G đang ở hiện nay, phần còn lại ngay nền nhà cha mẹ của ông thì để lại cho ông Ch. Khi cho đất, cha ông có cặm cây nhưng hiện nay thì không còn, lúc đó phần đất của ai nấy ban đất sìn, bồi đắp. Ông có sử dụng đất, trồng cây trên phần đất của ông được cho, nhà của ông được cất phía sau nhà ông D1 là do ông về cất nhà ở đây trước khi được cha ông cho phần đất cặp bên đất của ông D1.

Theo đơn khởi kiện, ông yêu cầu chia thừa kế quyền sử dụng đất do cha mẹ chết để lại gồm:

Thửa đất số 154, diện tích 7.780m² cho 04 anh em trai đang cất nhà ở trên đất, mỗi người chiều ngang 05 tầm (tức là 15m), yêu cầu được nhận đất, nhằm ổn định chỗ ở, còn phần đất của ông được cha mẹ cho năm 1993 là kế bên đất ông D1, nay ông Ch đang trồng cây trên đất ông yêu cầu ông Ch di dời các cây trồng để giao lại phần đất cho ông.

Thửa đất số 153, diện tích 16.870m² chia đều cho 09 anh chị em của ông theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông xin rút lại một phần yêu cầu khởi kiện, cụ thể rút lại yêu cầu chia thừa kế đối với toàn bộ thửa đất số 153. Ông chỉ yêu cầu chia thừa kế đối với thửa đất số 154, theo diện tích đo đạc thực tế là 6.110,8m² cho 04 anh em trai đang ở gồm ông, ông D1, ông G và ông Ch mỗi người chiều ngang 15m, chiều dài tính từ lộ đến giáp kênh máng và yêu cầu ông Ch di dời các cây trồng trên đất để trả lại phần đất cho ông.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Huỳnh Văn Ch trình bày:

Ông thống nhất về lời trình bày của ông D về cha mẹ, anh chị em trong gia đình, hiện nay ông G đã chết. Cha mẹ ông chết có để lại 02 thửa đất số 153 và 154, không có để lại di chúc cho ai, 02 thửa đất này được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cha ông là cụ T1, bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hiện nay ông đang giữ. Thửa đất 153 là thửa đất ruộng, hiện nay ông đang quản lý khoảng 09 công tầm cây do cha mẹ cho, còn ông G được cho 03 công tầm cây. Khi anh em có vợ có chồng ra riêng thì cha mẹ cho phần đất để ở gồm có ông D1, ông G, ông D đang ở trên đất hiện nay, cho cất nhà ở trên thửa đất số 154, phần ông G được cho chiều ngang tính từ giáp đất ông Lê Văn T3 qua đến mé gạch tàu cũ của ông G vẫn còn và chiều dài tính từ mé lộ đến giáp phần đất ruộng hiện nay ông đang canh tác; còn ông D1 và ông D là hiện trạng được cho đất như các căn nhà ông D1 và ông D đang sử dụng hiện nay, phần đất ông D1 và ông D được cho tính từ phần đất giáp đất ông Huỳnh Văn S2 qua đến lộ đal đường vào nhà ông D, phần còn lại là đất ông được cha mẹ cho, còn việc cho mỗi người anh em trai bề ngang 05 tầm là không có, phần đất còn lại là của ông, con út được cha mẹ cho. Khi cha mẹ cho đất các anh em thì chỉ nói miệng. Phần đất ruộng phía sau của thửa 154 là do ông khai phá trồng lúa từ khi cha mẹ còn sống. Ngoài ra, thửa 154 không có đường đi chung mà chỉ có đường bờ móng. Nếu trong trường hợp anh em thống nhất ký chia thừa kế hết thì chia, còn không ký hết, phần ông đang quản lý thì ông hưởng vì cha mẹ để lại cho ông.

Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Huỳnh Văn D1 trình bày:

Ông thống nhất với lời trình bày của ông D về cha mẹ, anh chị em trong gia đình. Anh chị em của ông gồm có 09 người, hiện nay chỉ có ông G đã chết. Cha mẹ ông còn sống có cho ông Huỳnh Văn H 14 công ruộng, cho ông D 03 công ruộng, cho bà S 02 công ruộng, cho bà Ph 02 công ruộng, cho ông G 07 công ruộng (ngoài 03 công ruộng thuộc thửa đất số 153 đang trang chấp hiện nay), còn những anh chị em còn lại là chưa có cho đất. Khi cha mẹ chết có để lại di sản là 02 thửa đất số 153, 154 do cha ông đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, không có để lại di chúc cho ai. Khoảng năm 1987 - 1988, ông được cha mẹ cho cất nhà ở trên thửa đất số 154 sử dụng đến nay. Đến khoảng năm 1993, cha mẹ ông có chia thửa đất số 154 cho 04 anh em trai của ông, chia ra làm 04 phần như ông D trình bày, mỗi anh em trai được cho chiều

ngang 05 tầm (15m) chạy dài từ lộ đến giáp kênh máng, khi cho đất chỉ cho miệng nhưng anh em trong gia đình ai cũng biết. Phần đất ông được cho là ngay nền nhà ông ở hiện nay, kể đến là phần đất của ông D, kể đến phần nền nhà cha mẹ ông cho ông Ch, kể đến là phần đất cho ông G. Căn nhà ông Ch đang ở là căn nhà của cha mẹ ông chết để lại cho ông Ch làm nhà thờ cúng ông bà, vì hiện nay ông Ch đang thờ cúng cha mẹ ông, cây trồng trên đất do ông Ch trồng khoảng năm 2013 - 2014, còn ruộng thì ông Ch mới ban đất làm ruộng khoảng năm 2018 - 2019 đến nay.

Ông D rút lại yêu cầu chia thừa kế đối với thừa đất số 153 thì ông cũng thống nhất, vì nếu có chia thừa kế thừa 153 thì phần thừa kế của ông được nhận, ông sẽ cho lại ông Ch.

Đối với thừa đất số 154 thì ông cũng thống nhất theo yêu cầu khởi kiện của ông D, chia ra làm 04 phần cho ông D, ông, ông Ch và ông G, mỗi người chiều ngang 15m, ông yêu cầu được nhận đất, nhận ngay phần đất của ông đang ở. Phần đất của ông D được cha mẹ cho là cặp bên phần đất của ông, nhà ông D đang ở hiện nay cất trên phần đất của cha mẹ cho ông do thời điểm ông D cất nhà là trước khi được cha mẹ cho đất, hiện nay ông D đang cất nhà ở sau nhà ông nên ông và ông D thống nhất giao cho ông D xin nhận phần đất phía trước mặt giáp lộ kế bên nền nhà của ông, còn ông xin được nhận phần đất phía sau của đất ông D.

Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Thị N trình bày:

Bà thống nhất với lời trình bày của ông D về cha mẹ, anh chị em trong gia đình. Anh chị em của bà gồm có 09 người, hiện nay chỉ có ông G đã chết. Cha mẹ bà chết để lại di sản là 02 thửa đất số 153 và 154, khi cha mẹ bà chết không có để lại di chúc cho ai. Hiện nay, trên thửa đất số 154 có 04 căn nhà gồm nhà cha mẹ bà chết để lại do vợ chồng ông Ch đang ở, nhà vợ chồng ông D1, nhà vợ chồng ông D và nhà vợ chồng ông G. Khi cha mẹ còn sống đã cho đất cho các anh chị em của bà, chỉ còn bà và bà Huỳnh Thị M là chưa được cho phần. Nay bà cũng thống nhất 02 thửa đất số 153 và 154 là di sản của cha mẹ chết để lại. Bà yêu cầu chia thừa kế theo quy định của pháp luật thành 09 phần cho 09 anh chị em trong gia đình và bà yêu cầu được nhận giá trị.

Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Thị S trình bày:

Bà thống nhất với lời trình bày của ông D về cha mẹ, anh chị em trong gia đình. Anh chị em của bà gồm có 09 người, hiện nay chỉ có ông G đã chết. Cha mẹ bà chết để lại di sản là 02 thửa đất số 153 và 154, cha mẹ bà chết không có để lại di chúc cho ai. Hiện nay, trên thửa đất số 154 có 04 căn nhà gồm nhà cha mẹ bà chết để lại do vợ chồng ông Ch đang ở, nhà vợ chồng ông D1, nhà vợ chồng ông D và nhà vợ chồng ông G. Khi cha mẹ còn sống đã cho đất cho các anh chị em của bà. Hai thửa đất số 153 và 154 đúng là di sản của cha mẹ chết để lại. Bà yêu cầu chia thừa kế thừa đất số 154 theo quy định của pháp luật thành 04 phần cho 04 người đang ở trên đất. Nếu trường hợp phải chia thừa kế theo

pháp luật cho 09 anh chị em trong gia đình thì phần của bà được nhận thừa kế đối với thửa đất số 154 bà nhường phần lại cho em của bà là ông D, còn ông D rút lại yêu cầu chia thừa kế đối với thửa đất số 153 thì bà cũng thống nhất.

Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Huỳnh Văn G trình bày:

Ông thống nhất với lời trình bày của ông D về cha mẹ, anh chị em trong gia đình. Anh chị em của ông gồm có 09 người đúng như ông D trình bày, không có con nuôi hay con riêng nào khác. Phần đất thửa số 153 và 154 mà ông D yêu cầu chia thừa kế là do cha mẹ ông tạo lập, ngoài ra cha mẹ ông không còn tài sản nào khác. Thửa đất số 154, trước đây cha ông còn sống có nói là cho 03 anh em ông gồm ông, ông D và ông Ch, ông và ông D mỗi người chiều ngang mặt tiền 05 tầm, ông Ch chiều ngang mặt tiền 07 tầm, còn việc có cho chiều dài hết đất hay không thì ông không có nghe nói. Cha ông cho đất ông D1 trước, rồi sau này mới cho mấy anh em của ông sau, khi cho đất thì không có họp gia đình nhưng anh em trong gia đình ai cũng biết, lúc cho có cặm cây nhưng lâu quá không còn. Phần đất của ông D1 thì có nền nên cất nhà ở, nuôi heo, nấu rượu. Nhà ông D không ở trên phần đất ông D được cha mẹ cho là tại vì phần đất của ông D được cho là đường trâu, ông D cất nhà ở trước khi được cho đất. Ông D yêu cầu chia thừa kế thửa đất số 154 cho 04 người, mỗi người ngang 05 tầm thì ông không có ý kiến gì, yêu cầu giải quyết theo pháp luật. Ông yêu cầu được hưởng phần đất nên hiện nay ông đang ở, còn đối với phần đất ruộng thì ông không yêu cầu gì, yêu cầu giải quyết đúng theo pháp luật.

Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cũng là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Huỳnh Văn G là bà Nguyễn Thị Ng và ông Huỳnh Văn D2 trình bày:

Ông G đã chết vào ngày 03/01/2022 dương lịch. Bà Ng và ông G chỉ có 01 người con chung tên là Huỳnh Văn D2, sinh năm 1992. Hiện nay, trên phần đất đang ở thì bà đang ở cùng với ông D2 và con dâu bà tên là Nguyễn Thị S1. Phần đất thửa số 154 thì cha chồng bà cho 04 người con trai tên là Huỳnh Văn D1, Huỳnh Văn G (chồng bà), Huỳnh Văn D mỗi người 05 tầm giáp mặt lộ còn chiều dài thì không biết, còn lại là của ông Huỳnh Văn Ch; còn thửa đất số 153 hiện nay ông Ch đang quản lý 09 công thì để cho ông Ch được hưởng thờ cúng ông bà, còn đối với thửa đất số 154 bà yêu cầu được nhận bề ngang 05 tầm, dài đến phần đất ruộng ông Ch đang canh tác. Vợ chồng bà đã ở trên thửa số 154 trên 30 năm nay.

Ông D2 thống nhất với ý kiến và yêu cầu của bà Ng, không trình bày gì thêm.

Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Huỳnh Văn H trình bày:

Ông thống nhất với lời trình bày của ông D về cha mẹ, anh chị em trong gia đình. Anh chị em của ông gồm có 09 người đúng như ông D trình bày, không có con nuôi hay con riêng nào khác. Thửa số 154 cho 04 người chiều

ngang 05 tầm thì ông không biết, cho đất thì ông có nghe nhưng cho diện tích bao nhiêu thì ông không biết. Ông không thống nhất chia thừa kế thừa đất số 153 và 154, vì trước khi chết cha mẹ đã cho phân cho các anh em hết rồi, phần đất nền nhà thì đã cho các anh em và các anh em đã cất nhà ở trên đất này, ai sử dụng đất này bao nhiêu thì người đó hưởng bấy nhiêu. Riêng đối với phần đất ruộng thì cha mẹ ông đã cho ông Ch nên phần đất này ông Ch được hưởng. Nếu có cơ sở chia thừa kế thì chia đều cho 09 anh em, ông nhận và yêu cầu được xin nhận đất. Ông D cho rằng chia cho 04 người cháu ngang 05 tầm dài hết đất là không có.

Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Thị Ph trình bày:

Bà thống nhất về hàng thừa kế và di sản cha mẹ để lại như ông D trình bày. Bà không đồng ý chia thừa kế theo yêu cầu của ông D, trước đây cha bà còn sống có cho 04 anh em gồm ông D1, ông D, ông G mỗi người 05 tầm (ngang 15m) nhưng không cho dài hết đất mà chỉ cho một khoảng để ở dài bao nhiêu thì bà không rõ. Nếu ông D muốn lấy phần đất 15m giáp nhà ông Ch thì ông D phải trả lại phần đất đang ở cho ông Ch, vì cha mẹ chỉ cho ông D1 một phần đất là căn nhà đang ở chứ không cho dài hết đất. Phần đất ruộng thì cho ông G 03 công, vì lúc đó ông G nuôi cha mẹ, còn lại 09 công thì ông Ch làm, vì ông Ch là con út. Khi cha mẹ cho 04 người ở trên thừa đất số 154 thì chỉ nói miệng, các anh em đều biết, khi cho xong cũng không có cắm ranh, cho xong mạnh ai nấy bồi đắp rồi cất nhà ở. Nếu Tòa án chia thừa kế thì phần của bà, bà sẽ giao lại cho ông Ch.

Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Thị M trình bày:

Bà thống nhất về hàng thừa kế và tài sản cha mẹ để lại như ông D trình bày. Hai thừa đất số 153 và 154 có nguồn gốc do cha mẹ bà tạo lập, ngoài 02 thừa đất này thì cha mẹ bà chết không còn để lại tài sản nào khác. Cha mẹ bà chết không có để lại di chúc cho ai. Sự việc lúc còn sống cha mẹ bà có cho 04 anh em trai đang ở trên đất là đúng, nhưng cho diện tích mỗi anh em ngang dài bao nhiêu thì bà không biết, vì lúc đó bà đã theo chồng. Khi cha mẹ còn sống, bà có nghe nói là để bờ móng làm đường đi chung nhưng diện tích bao nhiêu thì bà không biết. Theo ý kiến chia thừa kế của ông D, bà cũng thống nhất. Nếu chia thừa kế theo pháp luật, suất thừa kế của bà, bà sẽ để lại cho ông Ch nhận.

Tại Bản án số 67/2022/DS-ST ngày 05/9/2022, Tòa án nhân dân thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng đã quyết định: Căn cứ khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 157, khoản 1 Điều 165, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 609, 610, 611, 612, 613, 649, 651, 652 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 166 Luật đất đai năm 2013; điểm d khoản 1 Điều 12, điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14

ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Huỳnh Văn D, về việc yêu cầu chia thừa kế di sản của cụ Huỳnh Văn T1 chết để lại.

1.1. Chia cho ông Huỳnh Văn D quản lý, sử dụng một phần thửa đất số 154, tờ bản đồ số 6, diện tích 1.492,8m² trong đó diện tích đất thổ cư 75m² và diện tích đất trồng cây lâu năm 1.417,8m²; đất tọa lạc ấp M, xã M, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số C 687953 do Ủy ban nhân dân huyện T (nay là Ủy ban nhân dân thị xã N) cấp năm 1993 cho cụ Huỳnh Văn T1. Phần đất ông D được chia có tứ cận và số đo như sau:

- Hướng Đông giáp phần đất ông Huỳnh Văn D1 được chia thừa kế, thuộc một phần thửa đất số 154, có số đo 16,75m + 3m = 19,75m;

- Hướng Tây giáp phần đất Kênh Máng, có số đo 20,67m+3m = 23,67m;

- Hướng Nam giáp phần đất ruộng nước ông Huỳnh Văn D1 mua của ông Sự, có số đo 68,31m;

- Hướng Bắc giáp phần đất của ông Huỳnh Văn Ch được chia thừa kế, thuộc một phần thửa đất số 154, có số đo 68,9m.

Trên phần đất này có căn nhà của vợ chồng ông Huỳnh Văn D. Căn nhà chính có kết cấu vách tường dày 10, nền lát gạch bông, mái tol xi măng, có trần, cửa nhôm kính; nhà sau kết cấu nền lát xi măng, tường 10, hệ vì kèo bê tông cốt thép, lợp tol xi măng, ngoài ra còn hành lang, sân và chuồng heo. Diện tích được thể hiện trong bản vẽ kèm theo bản án. *(Có sơ đồ kèm theo)*.

1.2. Chia cho ông Huỳnh Văn Ch quản lý, sử dụng một phần thửa đất số 154, tờ bản đồ số 6, diện tích 3.366,1m², trong đó diện tích đất thổ cư 75m² và diện tích đất trồng cây lâu năm 3.291,1m²; đất tọa lạc ấp M, xã M, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số C 687953 do Ủy ban nhân dân huyện T (nay là Ủy ban nhân dân thị xã N) cấp năm 1993 cho cụ Huỳnh Văn T1. Phần đất ông Huỳnh Văn Ch được nhận có 02 phần cụ thể như sau:

- Phần đất thứ nhất diện tích 1.623,7m² có tứ cận và số đo như sau:

+ Hướng Đông giáp phần đất lộ nhựa, có số đo 29,71m;

+ Hướng Tây giáp phần đất ông Huỳnh Văn Ch khai phá làm ruộng thuộc một phần thửa đất số 154, có số đo 33,56m;

+ Hướng Nam giáp phần đất ông Huỳnh Văn D và ông Huỳnh Văn D1 được chia thừa kế, thuộc một phần thửa đất số 154, có số đo 53,55m;

+ Hướng Bắc giáp phần đất của ông Huỳnh Văn G được chia thừa kế, thuộc một phần thửa đất số 154, có số đo: 55,23m;

Trên phần đất này có căn nhà của cụ T1 và cụ T2 chết để lại. Nhà chính kết cấu nền lát gạch bông, vách 70% là tol, 30% tường 10, hệ vì kèo bê tông cốt thép, không trần, mái tol xi măng. Nhà sau kết cấu nền lát xi măng, vách tol, hệ vì kèo gỗ, mái lợp tol xi măng. Ngoài ra còn có mái che. Nền mộ của cụ T1 và cụ T2 ngang 5,5m, dài 8,7m.

- Phần đất thứ hai diện tích 1.742,4m² có tứ cận và số đo như sau:
 - + Hướng Đông giáp phần đất ông Huỳnh Văn Ch và ông Huỳnh Văn G được chia thừa kế, thuộc một phần thửa đất số 154, có số đo 45,47m;
 - + Hướng Tây giáp phần đất Kênh Máng, có số đo 47,44m;
 - + Hướng Nam giáp phần đất ông Huỳnh Văn D được chia thừa kế, thuộc một phần thửa đất số 154, có số đo 40,94m;
 - + Hướng Bắc giáp phần đất của ông Lê Văn T3, có số đo 36,61m.

1.3. Chia cho ông Huỳnh Văn D1 quản lý, sử dụng một phần thửa đất số 154, tờ bản đồ số 6, diện tích 444,3m² trong đó diện tích đất thổ cư 75m² và diện tích đất trồng cây lâu năm 369,3m², đất tọa lạc ấp M, xã M, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số C 687953 do Ủy ban nhân dân huyện T (nay là Ủy ban nhân dân thị xã N) cấp năm 1993 cho cụ Huỳnh Văn T1. Phần đất ông Huỳnh Văn D1 được nhận có tứ cận và số đo như sau:

- Hướng Đông giáp phần lộ nhựa, có số đo 14,50m + 3m = 17,50m;
- Hướng Tây giáp phần đất ông Huỳnh Văn D được chia thừa kế, thuộc một phần thửa đất số 154, có số đo 16,75m + 3m = 19,75m;
- Hướng Nam giáp phần đất mương nước ông Huỳnh Văn D1 mua của ông S2, có số đo 24m;
- Hướng Bắc giáp phần đất của ông Huỳnh Văn Ch được chia thừa kế, thuộc một phần thửa đất số 154, có số đo 25,59m.

Trên phần đất này có căn nhà của vợ chồng ông Huỳnh Văn D1. Cụ thể: Nhà chính kết cấu nền 50% xi măng, 50% gạch bông, tường 10, có trần, cửa nhôm kính, mái lợp tol. Hành lang bên hông nhà chính kết cấu nền láng xi măng, cột bê tông cốt thép, hệ vì kèo bê tông cốt thép, mái lợp tol xi măng. Trước nhà có sân láng xi măng. Diện tích được thể hiện trong bản vẽ kèm theo bản án. (Có sơ đồ kèm theo).

1.4. Chia cho ông Huỳnh Văn G (do bà Nguyễn Thị Ng là vợ ông G và con ông G tên Huỳnh Văn D2 nhận) được quản lý, sử dụng một phần thửa đất số 154, tờ bản đồ số 6, diện tích 807,6m² trong đó diện tích đất thổ cư 75m² và diện tích đất trồng cây lâu năm 732,6m², đất tọa lạc ấp M, xã M, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số C 687953 do Ủy ban nhân dân huyện T (nay là Ủy ban nhân dân thị xã N) cấp năm 1993 cho cụ Huỳnh Văn T1. Phần đất bà Ng và ông D2 được nhận có tứ cận và số đo như sau:

- Hướng Đông giáp phần lộ nhựa, có số đo 12,62m;
- Hướng Tây giáp phần đất ông Huỳnh Văn Ch được chia thừa kế, thuộc một phần thửa đất số 154, có số đo 11,91m;
- Hướng Nam giáp phần đất ông Huỳnh Văn Ch được chia thừa kế, thuộc một phần thửa đất số 154, có số đo 55,23m;
- Hướng Bắc giáp phần đất của ông Lê Văn T3, có số đo 58,32m.

Trên phần đất này có căn nhà của vợ chồng ông Huỳnh Văn G. Do thời điểm thẩm định ông Huỳnh Văn G còn sống không cho mô tả kết cấu căn nhà nên không nêu rõ kết cấu căn nhà. Ngoài ra trên đất có nền mộ của ông Huỳnh

Văn G ngang 3,10m, dài 5,80m. Diện tích được thể hiện trong bản vẽ kèm theo bản án. (Có sơ đồ kèm theo).

2. Đình chỉ xét xử đối với một phần yêu cầu khởi kiện của ông Huỳnh Văn D, về việc yêu cầu chia thừa kế di sản của cụ Huỳnh Văn T1 chết để lại đối với toàn bộ thửa đất số 153, diện tích được cấp 16.870m², tờ bản đồ số 6, đất tọa lạc ấp M, xã M, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số C 687953 do Ủy ban nhân dân huyện T (nay là Ủy ban nhân dân thị xã N) cấp năm 1993 cho cụ Huỳnh Văn T1.

3. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Huỳnh Văn D, về việc yêu cầu chia thửa đất số 154 làm bốn suất thừa kế cho ông Huỳnh Văn D, ông Huỳnh Văn D1, ông Huỳnh Văn Ch và ông Huỳnh Văn G mỗi người chiều ngang 15m chạy dài hết thửa đất và buộc ông Huỳnh Văn Ch di dời tài sản là các cây trồng giao cho ông phần đất ngang 15m.

4. Buộc ông Huỳnh Văn Ch giao nộp lại cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số C 687953 do Ủy ban nhân dân huyện T (nay là Ủy ban nhân dân thị xã N) cấp năm 1993 cho cụ Huỳnh Văn T1 đối với thửa đất số 154, tờ bản đồ số 6, diện tích được cấp 7.780m², loại đất thổ cư và cây lâu năm khác, đất tọa lạc ấp M, xã M, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng để cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho những người được chia thừa kế theo quy định của pháp luật.

5. Buộc ông Huỳnh Văn Ch trả cho ông Huỳnh Văn H giá trị đất chênh lệch từ thửa đất số 154 so với diện tích đất thực tế được hưởng theo suất thừa kế là 29.054.000 đồng (Hai mươi chín triệu, không trăm năm mươi bốn nghìn đồng).

6. Buộc ông Huỳnh Văn Ch trả cho bà Huỳnh Thị N giá trị đất chênh lệch từ thửa đất số 154 so với diện tích đất thực tế được hưởng theo suất thừa kế là 29.054.000 đồng (Hai mươi chín triệu, không trăm năm mươi bốn nghìn đồng).

7. Buộc ông Huỳnh Văn Ch trả lại cho ông Huỳnh Văn D1 giá trị đất chênh lệch từ thửa đất số 154 so với suất thừa kế được hưởng là 1.363.000 đồng (Một triệu, ba trăm sáu mươi ba nghìn đồng).

8. Buộc ông Huỳnh Văn D trả lại cho ông Huỳnh Văn D1 giá trị đất chênh lệch từ thửa đất số 154 so với suất thừa kế được hưởng là 3.321.000 đồng (Ba triệu, ba trăm hai mươi một nghìn đồng).

9. Buộc bà Nguyễn Thị Ng và ông Huỳnh Văn D2 cùng có trách nhiệm liên đới trả lại cho ông Huỳnh Văn D1 giá trị đất chênh lệch từ thửa đất số 154 so với suất thừa kế được hưởng là 5.832.000 đồng (Năm triệu, tám trăm ba mươi hai nghìn đồng).

10. Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ khi người được thi hành án yêu cầu thi hành án thì hàng tháng người bị yêu cầu thi hành án còn phải trả lãi cho người được thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

Ngoài ra, trong bản án còn quyết định về chi phí thẩm định, định giá, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm:

Ngày 19/9/2022, ông D có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét chia thừa kế quyền sử dụng đất thửa số 153 và thửa số 154 do cha mẹ ông chết để lại.

Ngày 19/9/2022, ông D1 có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét chia thừa kế quyền sử dụng đất thửa số 153 ông Ch đang quản lý, yêu cầu được nhận đất được chia thừa kế thửa số 154 để ổn định chỗ ở chứ không đồng ý nhận tiền chênh lệch và yêu cầu ghi nhận thỏa thuận giữa ông với ông D về đường đi chung.

Ngày 19/9/2022, bà N có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét chia thừa kế quyền sử dụng đất thửa số 153 ông Ch đang quản lý, yêu cầu được nhận đất được chia thừa kế thửa số 154 để bà để lại cho ông D1 chứ không đồng ý nhận tiền chênh lệch và yêu cầu được miễn toàn bộ án phí.

Ngày 23/9/2022, ông Ch có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét bác đơn khởi kiện của ông D, giữ nguyên hiện trạng đất. Nếu chia thừa kế thì chia theo pháp luật, chia đều làm 10 phần, 09 phần cho 09 anh chị em và 01 phần dùng để làm thờ cúng cha mẹ.

Ngày 29/9/2022, ông H có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét bác đơn khởi kiện của ông D, giữ nguyên hiện trạng đất đang sử dụng.

Ngày 29/9/2022, bà Ph có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét bác đơn khởi kiện của ông D, giữ nguyên hiện trạng đất đang sử dụng.

Ngày 29/9/2022, bà M có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét bác đơn khởi kiện của ông D, giữ nguyên hiện trạng đất đang sử dụng.

Ngày 29/9/2022, ông D2 có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét bác đơn khởi kiện của ông D, giữ nguyên hiện trạng đất đang sử dụng.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bà Huỳnh Thị N, bà Nguyễn Thị Ng, bà Bùi Thị Hồng T, bà Phạm Thị H1, bà Trang Thị C, bà Nguyễn Thị S1 và bà Lê Thị Th vắng mặt không có lý do.

Ông D không rút đơn khởi kiện, không rút kháng cáo; ông Ch, ông D1, ông H, bà Ph, bà M, ông D2 cũng không rút kháng cáo và các đương sự cũng không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật của những người tiến hành tố tụng, những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm. Đối với bà Huỳnh Thị N là người

kháng cáo đã được Tòa án triệu tập họp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan và cũng không có đề nghị xét xử vắng mặt thì bị coi như từ bỏ việc kháng cáo nên căn cứ khoản 3 Điều 296, Điều 312 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của bà. Đối với yêu cầu kháng cáo của ông D, ông Ch, ông D1, ông H, bà Ph, bà M, ông D2, Viện kiểm sát nhận thấy Tòa án cấp sơ thẩm trong quá trình giải quyết vụ án có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự trong vụ án, đồng thời việc thu thập chứng cứ chưa được thực hiện đầy đủ mà tại phiên tòa phúc thẩm không thể bổ sung được nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của những người này và áp dụng khoản 3 Điều 308, Điều 310 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, hủy bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án cho cấp sơ thẩm giải quyết lại.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Đối với việc vắng mặt của người kháng cáo là bà Huỳnh Thị N, Hội đồng xét xử nhận thấy bà N đã được Tòa án triệu tập họp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan và cũng không có đề nghị xét xử vắng mặt thì bị coi như từ bỏ việc kháng cáo. Do đó, căn cứ khoản 3 Điều 296, khoản 2 Điều 312 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử chấp nhận đề nghị của Kiểm sát viên, quyết định đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của bà.

[2] Về sự vắng mặt của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nhưng không có kháng cáo là bà Nguyễn Thị Ng, bà Bùi Thị Hồng T, bà Phạm Thị H1, bà Trang Thị C, bà Nguyễn Thị S1 và bà Lê Thị Th: Những người này đã được Tòa án triệu tập họp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan, không có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên căn cứ khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành phiên tòa phúc thẩm xét xử vắng mặt những người này.

[3] Về tính hợp pháp của đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo của các ông, bà Huỳnh Văn D, Huỳnh Văn Ch, Huỳnh Văn H, Huỳnh Văn D1, Huỳnh Thị M, Huỳnh Thị Ph và Huỳnh Văn D2 đảm bảo về mặt hình thức và nội dung, đúng người có quyền kháng cáo, còn trong thời hạn kháng cáo theo quy định tại các Điều 271, Điều 272 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên đủ điều kiện để giải quyết, xét xử theo trình tự phúc thẩm.

[4] Xét kháng cáo của các ông, bà Huỳnh Văn D, Huỳnh Văn Ch, Huỳnh Văn H, Huỳnh Văn D1, Huỳnh Thị M, Huỳnh Thị Ph và Huỳnh Văn D2, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy:

[5] Trong quá trình giải quyết vụ án, các đương sự đều thông nhất cụ Huỳnh Văn T1 (sinh năm 1933, chết năm 2014, không để lại di chúc) và cụ Phạm Thị T2 (sinh năm 1935, chết năm 2016, cũng không để lại di chúc) có tất cả 09 người con gồm các ông bà Huỳnh Văn H, Huỳnh Văn D, Huỳnh Văn Ch,

Huỳnh Thị N, Huỳnh Thị S, Huỳnh Văn D1, ông Huỳnh Văn G (chết ngày 03/01/2022, có vợ là Nguyễn Thị Ng và con là Huỳnh Văn D2), Huỳnh Thị M và Huỳnh Thị Ph. Hai cụ không có con nuôi hay con riêng nào khác. Lúc sinh thời, các cụ tạo lập được 02 thửa đất: Thửa số 153, tờ bản đồ số 6, diện tích được cấp 16.870m², loại đất 2L và thửa số 154, tờ bản đồ số 6, diện tích được cấp 7.780m², loại đất T+LNK, cùng tọa lạc tại ấp M, xã M, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng, do cụ T1 đứng tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số C 687953 Ủy ban nhân dân huyện T (nay là thị xã N) cấp năm 1993. Hiện nay, thửa 153, ông Ch và vợ con ông G (bà Nguyễn Thị Ng, ông Huỳnh Văn D2) đang quản lý, canh tác, còn thửa 154 thì gia đình ông Ch, ông G, ông D1 và ông D đang quản lý. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (bản chính) thì ông Ch đang giữ. Do đó, theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì đây là những tình tiết, sự kiện các đương sự không phải chứng minh.

[6] Theo đơn khởi kiện, ông D yêu cầu chia thừa kế thửa đất số 153 làm 09 phần bằng nhau cho 09 anh chị em, chia thửa đất số 154 làm 04 phần cho 04 anh em đang cất nhà ở trên đất mỗi người chiều ngang 15m, còn phần đất của ông được cha mẹ cho năm 1993 hiện nay ông Ch đang trồng cây thì yêu cầu ông Ch di dời giao lại phần đất cho ông. Tại phiên tòa sơ thẩm, ông D xin rút lại một phần yêu cầu khởi kiện, không yêu cầu chia thừa kế đối với thửa 153 nữa, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận việc rút yêu cầu khởi kiện và đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện này là đúng quy định tại khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Tuy nhiên, sau khi xét xử sơ thẩm, ông D, ông D1 lại kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét chia thừa kế luôn thửa 153, đây là tình mới, tại phiên tòa phúc thẩm không thể bổ sung được, nếu cấp phúc thẩm xem xét chia thừa kế thì mất quyền kháng cáo của các đương sự trong vụ án, không đảm bảo chế độ xét xử sơ thẩm, phúc thẩm, nếu không chấp nhận kháng cáo tách ra giải quyết thành vụ án khác thì giải quyết không dứt điểm và toàn diện vụ án.

[7] Mặt khác, tại phiên tòa phúc thẩm, ông Huỳnh Thanh Tr là con ông D1 có trình bày, ngoài cha mẹ ông và ông đang sống chung nhà trên thửa đất số 154 thì còn có vợ ông là Nguyễn Thị K cũng ở chung với gia đình ông, trong quá trình giải quyết vụ án cấp sơ thẩm chưa đưa bà K tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chưa đúng quy định tại khoản 4 Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[8] Như vậy, Cấp sơ thẩm có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng và phát sinh tình tiết mới sau khi xét xử sơ thẩm mà tại phiên tòa phúc thẩm không thể thực hiện bổ sung được. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận một phần kháng cáo của các ông, bà Huỳnh Văn D, Huỳnh Văn Ch, Huỳnh Văn H, Huỳnh Văn D1, Huỳnh Thị M, Huỳnh Thị Ph và Huỳnh Văn D2, chấp nhận đề nghị của Kiểm sát viên; căn cứ khoản 3 Điều 308, Điều 310 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, hủy toàn bộ bản án sơ thẩm, chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm. Khi giải quyết lại, nếu có căn cứ chia thừa kế theo quy định của pháp luật thì cấp sơ thẩm cần phải xem xét thẩm định lại tài sản, định giá tài sản theo giá thị trường, xem xét đến công sức đóng

góp đối với người gìn giữ di sản thừa kế, ưu tiên phân chia di sản thừa kế bằng hiện vật thì mới đảm bảo quyền lợi của các bên.

[9] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do bản án sơ thẩm bị hủy nên theo quy định tại khoản 3 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, những người kháng cáo là ông D, ông Ch, ông H, ông D1, bà M, bà Ph và ông D2 không phải chịu; ông D, ông Ch, bà M, bà Ph, ông D2 được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp, còn ông H, ông D1 đã được miễn nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm nên không phải hoàn lại. Đối với bà Huỳnh Thị N từ bỏ việc kháng cáo, Tòa án đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của bà và bà cũng đã được miễn nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm nên không phải sung vào công quỹ Nhà nước theo quy định tại khoản 2 Điều 18 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 nêu trên.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 296, khoản 3 Điều 308, Điều 310, khoản 2 Điều 312 và khoản 6 Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 3 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Thị N.

Chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn ông Huỳnh Văn D, bị đơn ông Huỳnh Văn Ch và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Huỳnh Văn H, ông Huỳnh Văn D1, bà Huỳnh Thị M, bà Huỳnh Thị Ph, ông Huỳnh Văn D2.

Tuyên xử:

1. Hủy toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 67/2022/DS-ST ngày 05 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng.

2. Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

3. Về án phí phúc thẩm:

- Bà Huỳnh Thị N được miễn nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm nên không phải sung vào công quỹ Nhà nước.

- Ông Huỳnh Văn H và ông Huỳnh Văn D1 không phải chịu.

- Ông Huỳnh Văn D không phải chịu và được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002679 ngày 26 tháng 9 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã N, tỉnh Sóc Trăng.

- Ông Huỳnh Văn Ch không phải chịu và được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002680 ngày 27 tháng 9 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã N, tỉnh Sóc Trăng.

- Bà Huỳnh Thị M không phải chịu và được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002683 ngày 29 tháng 9 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã N, tỉnh Sóc Trăng.

- Bà Huỳnh Thị Ph không phải chịu và được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002684 ngày 29 tháng 9 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã N, tỉnh Sóc Trăng.

- Ông Huỳnh Văn D2 không phải chịu và được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002682 ngày 29 tháng 9 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã N, tỉnh Sóc Trăng.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- TAND TX. Ngã Năm;
- VKSND TX. Ngã Năm;
- Chi cục THADS TX. N;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Nguyễn Hoàng Lâm